

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý 1

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 24



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông	Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
Bà	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Bà	Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Ông	Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên
Ông	Robert Alan Willett	Thành viên
Bà	Đặng Thị Lại	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Bà	Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông	Lê Anh Đức	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều Hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà	Đặng Thị Lại	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành
Bà	Trần Thị Thu Hà	Giám đốc Khối Bán lẻ
Ông	Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc Khối Marketing
Ông	Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc Khối Cung ứng
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông	Nguyễn Ngọc Trân	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông	Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Lê Trí Thông.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 03 năm 2020

	CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.097.183.484.440	7.333.364.485.251
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		302.103.503.463	95.224.439.008
1	Tiền	111		302.103.503.463	95.224.439.008
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139.070.900.485	129.688.313.476
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		53.382.826.315	48.292.876.716
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.509.054.776	74.867.455.343
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		11.011.528.651	5.287.941.028
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.167.490.743	1.240.040.389
IV	Hàng tồn kho	140		6.588.676.104.694	7.030.420.371.216
1	Hàng tồn kho	141		6.588.676.104.694	7.030.420.371.216
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		67.332.975.798	78.031.361.551
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.429.814.925	71.633.378.895
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.865.377.559	6.306.692.920
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153		37.783.314	91.289.736
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.292.238.930.273	1.269.599.936.565
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		76.235.813.750	70.721.623.109
6	Phải thu dài hạn khác	216		76.235.813.750	70.721.623.109
II	Tài sản cố định	220		936.470.578.613	923.870.354.474
1	Tài sản cố định hữu hình	221		278.663.174.279	263.827.234.353
	- Nguyên giá	222		563.385.398.896	534.818.699.342
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(284.722.224.617)	(270.991.464.989)
3	Tài sản cố định vô hình	227		657.807.404.334	660.043.120.121
	- Nguyên giá	228		681.029.430.507	679.619.883.005
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23.222.026.173)	(19.576.762.884)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		29.695.494.978	28.457.398.434
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.695.494.978	28.457.398.434
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395.271.613.400	395.271.613.400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		249.837.042.932	246.550.560.548
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		160.883.811.098	158.318.980.481
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		88.953.231.834	88.231.580.067
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.389.422.414.713	8.602.964.421.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

C	NỢ PHẢI TRẢ	300	3.403.894.433.583	4.025.698.610.469
I	Nợ ngắn hạn	310	3.396.056.647.583	4.017.860.824.469
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	432.421.276.771	690.808.185.195
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	74.832.469.996	95.353.052.369
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	158.598.486.391	192.682.671.178
4	Phải trả người lao động	314	115.766.034.437	222.296.091.737
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.393.952.496	45.877.630.688
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	99.854.916.541	69.257.739.996
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.411.542.316.831	2.610.902.622.222
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	84.647.194.120	90.682.831.084
II	Nợ dài hạn	330	7.837.786.000	7.837.786.000
7	Phải trả dài hạn khác	337	476.006.000	476.006.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.700.000.000	3.700.000.000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	3.661.780.000	3.661.780.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.985.527.981.130	4.577.265.811.347
I	Vốn chủ sở hữu	410	4.985.527.981.130	4.577.265.811.347
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.252.935.850.000	2.252.935.850.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	968.074.112.458	968.074.112.458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(2.101.090.000)	(2.101.090.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	313.083.556.918	313.083.556.918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.453.535.551.754	1.045.273.381.971
	LNST chưa phân phối cuối kỳ trước	421a	1.045.273.381.971	29.482.225.528
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	408.262.169.783	1.015.791.156.443
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8.389.422.414.713	8.602.964.421.816


 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập


 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng


 Lê Trí Thông
 Tổng Giám Đốc



Ngày tháng 04 năm 2020

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 1/2020	QUÝ 1/2019	LŨY KẾ 2020	LŨY KẾ 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.047.369.321.706	4.820.598.280.382	5.047.369.321.706	4.820.598.280.382
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		46.478.904.081	37.106.690.686	46.478.904.081	37.106.690.686
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.000.890.417.625	4.783.491.589.696	5.000.890.417.625	4.783.491.589.696
Giá vốn hàng bán	11		3.951.333.995.980	3.734.137.817.255	3.951.333.995.980	3.734.137.817.255
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.049.556.421.645	1.049.353.772.441	1.049.556.421.645	1.049.353.772.441
Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.999.243.952	1.034.702.485	3.999.243.952	1.034.702.485
Chi phí tài chính	22		45.546.371.299	24.316.187.250	45.546.371.299	24.316.187.250
<i>Trong đó, Chi phí lãi vay</i>	23		40.379.080.111	24.010.156.644	40.379.080.111	24.010.156.644
Chi phí bán hàng	25		368.002.269.304	367.183.975.911	368.002.269.304	367.183.975.911
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		128.076.661.270	115.618.582.051	128.076.661.270	115.618.582.051
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		511.930.363.724	543.269.729.714	511.930.363.724	543.269.729.714
Thu nhập khác	31		432.630.762	2.330.717.554	432.630.762	2.330.717.554
Chi phí khác	32		662.199.155	2.362.402.836	662.199.155	2.362.402.836
Lợi nhuận khác	40		(229.568.393)	(31.685.282)	(229.568.393)	(31.685.282)
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		511.700.795.331	543.238.044.432	511.700.795.331	543.238.044.432
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		104.160.277.315	114.491.729.152	104.160.277.315	114.491.729.152
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(721.651.767,00)	-	(721.651.767)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		408.262.169.783	428.746.315.280	408.262.169.783	428.746.315.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.812	2.567	1.812	2.567

(Handwritten signature)



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày tháng 04 năm 2020

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng
Tổng Giám Đốc


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	511.700.795.331	543.238.044.432
2	Điều chỉnh cho các khoản			-
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17.376.022.917	13.715.111.650
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(141.717.247)	(992.034.140)
	- Chi phí lãi vay	06	40.379.080.111	24.010.156.644
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	569.314.181.112	579.971.278.586
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.843.271.228)	(647.252.572.214)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	441.744.266.522	324.564.003.373
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(399.396.118.976)	380.610.866.691
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.638.733.353	3.369.088.128
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(40.996.597.808)	(24.278.144.058)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(126.935.333.673)	(89.498.269.756)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	685.149.420
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.450.208.597)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	435.075.650.705	528.171.400.170
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(31.023.850.160)	(56.458.494.261)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	474.565.816
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.187.569.301	992.034.140
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.836.280.859)	(54.991.894.305)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
3	Tiền thu từ đi vay	33	1.783.320.241.764	972.459.994.757
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.982.680.547.155)	(1.427.789.666.459)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(129.598.799.360)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(199.360.305.391)	(584.928.471.062)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	206.879.064.455	(111.748.965.197)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	95.224.439.008	206.721.179.629
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	302.103.503.463	94.972.214.431


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Thị Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 377 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 6.600 (31 tháng 12 năm 2019: 6.570)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 4 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký tại số 168A, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

4. Công ty TNHH Một Thành Viên Kỳ Nguyên Khách Hàng (CECL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018547 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 1 năm 2020, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước, Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác

- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 03</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>
Tiền mặt	220.766.208.761	54.073.143.734
Tiền gửi ngân hàng	79.118.585.819	26.186.708.725
Tiền đang chuyển	2.218.708.883	14.964.586.549
TỔNG CỘNG	302.103.503.463	95.224.439.008

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn	-	-
_ Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
_ Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (*)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
CỘNG	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 03</i> <i>năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i>
FH Trautz GmBh	5.541.089.634	6.700.060.929
Công ty DC&D	3.518.653.763	2.524.617.369
AEON Tân Phú	685.256.000	3.365.675.996
AEON Bình Tân	1.856.197.116	3.024.215.639
AEON Bình Dương	564.941.589	3.965.324.714
Diamond Lê Duẩn	246.259.449	587.433.754
Crescent Mall Q7	1.251.828.912	1.368.947.140
Sense Cần Thơ	196.795.376	1.507.484.910
AEON Long Biên	73.394.160	228.491.800
Sense Cà Mau	239.502.598	690.186.622
Parkson Hùng Vương	216.528.257	1.596.853.465
Nowzone	244.217.249	1.351.641.724
AEON MALL Hà Đông	-	817.004.030
Center Nha Trang	73.467.696	658.184.212
Phải thu khách hàng khác	38.674.694.516	19.906.754.412
TỔNG CỘNG	53.382.826.315	48.292.876.716

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 03</i> <i>năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i>
a. Ngắn hạn		
_Tạm ứng nhân viên	10.689.600.134	4.511.880.018
_Phải thu khác	321.928.517	776.061.010
TỔNG CỘNG	11.011.528.651	5.287.941.028
b. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	76.235.813.750	70.721.623.109
TỔNG CỘNG	76.235.813.750	70.721.623.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

5. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Hàng đang đi trên đường	-	
Nguyên vật liệu	260.544.766.660	392.983.496.033
Công cụ, dụng cụ	32.134.420.795	36.238.354.990
Chi phí sản xuất dở dang	231.088.516.321	345.059.347.568
Thành phẩm	3.928.563.290.369	321.648.108.427
Hàng hóa	2.136.345.110.549	5.934.491.064.198
TỔNG CỘNG	6.588.676.104.694	7.030.420.371.216

Hàng tồn kho trị giá 1.885.916.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 09*).

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí CCDC phân bổ	15.258.176.917	17.136.444.212
Chi phí thuê nhà	21.879.247.434	29.563.820.897
Chi phí đồng phục	5.503.544.670	7.490.805.392
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.686.309.809	4.446.850.548
Chi phí khác	14.102.536.095	12.995.457.846
TỔNG CỘNG	60.429.814.925	71.633.378.895

DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí CCDC phân bổ	76.215.347.295	77.007.694.434
Chi phí thuê nhà	9.584.929.497	9.616.517.091
Chi phí sửa chữa, bảo trì	71.458.363.580	67.703.893.402
Chi phí khác	3.625.170.726	3.990.875.554
TỔNG CỘNG	160.883.811.098	158.318.980.481

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tổng cộng
Nguyên giá:									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	148.336.281.191		246.779.952.344		33.941.741.296		105.760.724.511		534.818.699.342
Tăng trong kỳ	-		23.816.747.490		-		4.817.352.064		28.634.099.554
Thanh lý	-		-		-		(67.400.000)		(67.400.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	148.336.281.191		270.596.699.834		33.941.741.296		110.510.676.575		563.385.398.896
Trong đó:									
Tài sản đã khấu hao hết	1.571.799.136		101.223.802.309		1.852.235.826		12.897.447.788		117.545.285.059
Khấu hao:									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	(44.008.607.930)		(163.415.493.863)		(14.521.561.125)		(49.045.802.071)		(270.991.464.989)
Khấu hao trong kỳ	(1.729.148.062)		(7.166.021.836)		(1.059.318.066)		(3.794.993.887)		(13.749.481.851)
Thanh lý	-		-		-		18.722.223		18.722.223
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	(45.737.755.992)		(170.581.515.699)		(15.580.879.191)		(52.822.073.735)		(284.722.224.617)
Giá trị còn lại:									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	104.327.673.261		83.364.458.481		19.420.180.171		56.714.922.440		263.827.234.353
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	102.598.525.199		100.015.184.135		18.360.862.105		57.688.602.840		278.663.174.279

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

7.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm	Tổng cộng
		máy tính	
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	542.687.586.739	136.932.296.266	679.619.883.005
Tăng trong kỳ	-	1.409.547.502	1.409.547.502
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	542.687.586.739	138.341.843.768	681.029.430.507
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết		7.078.250.583	7.078.250.583
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	(19.576.762.884)	(19.576.762.884)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(3.645.263.289)	(3.645.263.289)
Giảm khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	-	(23.222.026.173)	(23.222.026.173)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	542.687.586.739	117.355.533.382	660.043.120.121
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	542.687.586.739	115.119.817.595	657.807.404.334

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
QSĐĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Xây dựng cơ bản khác	3.557.727.728	2.319.631.184
TỔNG CỘNG	29.695.494.978	28.457.398.434

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 03 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
a. Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	2.262.733.946.401	2.455.084.531.792
Huy động vốn	145.108.370.430	152.118.090.430
Vay dài hạn đến hạn trả	3.700.000.000	3.700.000.000
TỔNG	2.411.542.316.831	2.610.902.622.222
b. Dài hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	3.700.000.000	3.700.000.000
TỔNG	3.700.000.000	3.700.000.000

YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày và cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	2.485.484.531.792	1.775.260.241.764	1.967.610.827.155	2.293.133.946.401
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	92.799.546.320	79.597.629.718	81.466.844.532	90.930.331.506
Ngân hàng TMCP Công Thương	898.993.052.515	464.840.312.928	509.531.935.986	854.301.429.457
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	97.000.000.000	57.097.049.000	54.100.000.000	99.997.049.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	490.427.204.477	206.968.990.391	458.427.204.477	238.968.990.391
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	300.000.000.000	48.000.000.000	92.000.000.000	256.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	99.971.329.000	64.587.484.902	82.878.450.000	81.680.363.902
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	200.000.000.000	315.264.039.245	266.000.000.000	249.264.039.245
Ngân hàng TMCP Petrolimex	298.893.399.480	361.291.742.900	360.893.399.480	299.291.742.900
Ngân hàng Phương Đông	-	62.312.992.680	62.312.992.680	-
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	7.400.000.000	-	-	7.400.000.000
CHINA CONSTRUCTION BANK	-	115.300.000.000	-	115.300.000.000
HUY ĐỘNG VỐN	129.118.090.430	8.060.000.000	15.069.720.000	122.108.370.430
TỔNG	2.614.602.622.222	1.783.320.241.764	1.982.680.547.155	2.415.242.316.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	2.285.733.946.401			
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	90.930.331.506	Từ ngày 22 tháng 04 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	6,2%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	854.301.429.457	Từ ngày 14 tháng 05 đến ngày 19 tháng 09 năm 2020	6,8%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	99.997.049.000	Từ ngày 09 tháng 06 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	6,4%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	238.968.990.391	Từ ngày 06 tháng 04 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	6,6%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, 461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	256.000.000.000	Từ ngày 06 tháng 04 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	6,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân Đội	81.680.363.902	Từ ngày 11 tháng 04 đến ngày 27 tháng 08 năm 2020	6,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	249.264.039.245	Từ ngày 14 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020	6,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	299.291.742.900	Từ ngày 24 tháng 04 đến ngày 24 tháng 06 năm 2020	8,0%	Tín chấp
CHINA CONSTRUCTION BANK CORPORATION	115.300.000.000	Từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 02 tháng 07 năm 2020	6,3%	Tín chấp
HUY ĐỘNG VỐN	122.108.370.430		7,6%	Tín chấp
VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	3.700.000.000			
VAY NGẮN HẠN	2.411.542.316.831			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	7.400.000.000	Ngày 22 tháng 01 năm 2021	9,5%	Nhà PG1-05 Vincom Cần Thơ
TRONG ĐÓ : ĐẾN HẠN TRẢ	3.700.000.000			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	3.700.000.000			
VAY DÀI HẠN	3.700.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 03</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>
Forte Jewellery (HK)	53.053.544.932	154.975.866.651
Công ty Hùng Kim Loan	3.078.618.500	5.443.890.500
METALOR TECHNOLOGIES	-	13.389.566.135
Công ty Quang Vinh Nguyễn	912.591.777	12.140.499.777
FINEESE IMPEX LTD	148.306.292.365	264.376.245.789
Công ty CMC	481.912.200	4.073.596.286
Công Ty Kim Khải Hoàn Vĩnh Long	-	4.380.957.000
Công ty CP Netis Geme (Netis)	-	4.970.085.289
Công ty TNHH Ngọc Lục Bảo	4.051.883.000	-
Công ty CP PMAX	4.944.213.129	-
Công ty đá quý Vinh Hiển	6.763.430.000	-
Công ty đá quý Nhật Vy	4.416.113.000	-
Công ty TNHH Watch Me	5.013.789.034	2.023.139.926
Công ty TNHH TÓP TÊN	3.514.750.986	8.623.855.493
Công ty TNHH XNK Lâm Trân	3.081.592.569	6.744.540.000
Công ty TNHH Trí Linh	2.853.393.035	1.520.799.901
Các khách hàng khác	191.949.152.244	208.145.142.448
TỔNG CỘNG	432.421.276.771	690.808.185.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	45.638.690.038	45.638.690.038	-
Thuế GTGT được khấu trừ	6.306.692.920	2.897.121.795	2.338.437.156	6.865.377.559
Thuế XNK	26.565.240	4.926.563.891	4.915.345.817	37.783.314
Thuế khác	64.724.496	-	64.724.496	-
TỔNG	6.397.982.656	53.462.375.724	52.957.197.507	6.903.160.873
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	52.648.849.504	196.947.618.431	208.493.666.039	41.102.801.896
Thuế TNDN	128.487.734.332	104.160.277.315	127.348.423.436	105.299.588.211
Thuế TNCN	7.327.960.887	36.159.996.582	35.571.961.192	7.915.996.277
Thuế khác	4.315.343.321	1.469.041.758	1.504.285.072	4.280.100.007
TỔNG	192.779.888.044	338.736.934.086	372.918.335.739	158.598.486.391

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
a.Ngắn hạn		
_Kinh phí công đoàn	13.301.035.952	7.618.096.621
_Thưởng HĐQT và Ban Điều Hành	19.728.713.588	20.528.793.837
_Quỹ Công đoàn	347.586.323	1.119.370.114
_Cổ tức phải trả	6.004.841.375	6.004.841.375
_DNTN Tuần Ngân	13.117.801.561	7.691.453.469
_Công ty CP kim loại Sài Gòn Quốc Tế	2.820.159.810	5.270.036.804
_Công ty CP kim loại quý Sài Gòn	14.485.758.880	-
_Phải trả khác	30.049.019.052	21.025.147.776
TỔNG	99.854.916.541	69.257.739.996
b.Dài hạn		
_Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	476.006.000	476.006.000
TỔNG	476.006.000	476.006.000

ông ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 o ngày và cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

3. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân bổ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2019)	1.670.029.820.000	925.397.862.458	(7.090.000)	265.087.556.918	884.565.278.528	3.745.073.427.904
Tăng vốn điều lệ	582.906.030.000	42.676.250.000	-	-	(556.649.780.000)	68.932.500.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.193.924.957.243	1.193.924.957.243
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(345.136.073.800)	(345.136.073.800)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(2.094.000.000)	-	-	(2.094.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	47.996.000.000	(131.431.000.000)	(83.435.000.000)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	47.996.000.000	(47.996.000.000)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(47.996.000.000)	(47.996.000.000)
Số dư cuối năm trước (31.12.2019)	2.252.935.850.000	968.074.112.458	(2.101.090.000)	313.083.556.918	1.045.273.381.971	4.577.265.811.347
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	408.262.169.783	408.262.169.783
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này (31.01.2020)	2.252.935.850.000	968.074.112.458	(2.101.090.000)	313.083.556.918	1.453.535.551.754	4.985.527.981.130

Ghi chú:

(**) Ngày 08 tháng 08 năm 2019, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền mặt (8%/ cổ phiếu)

(***) Ngày 16 tháng 04 năm 2020, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền mặt (10%/ cổ phiếu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

14. DOANH THU

14.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Q1 Năm 2020</i>	<i>Q1 Năm 2019</i>
Doanh thu, trong đó	5.047.369.321.706	4.820.598.280.382
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	5.012.664.956.471	4.799.738.903.467
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	22.511.882.684	8.434.011.873
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	12.192.482.551	12.425.365.042
Hàng bán bị trả lại	46.478.904.081	37.106.690.686
Doanh thu thuần, trong đó	5.000.890.417.625	4.783.491.589.696
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	4.966.186.052.390	4.762.632.212.781
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	22.511.882.684	8.434.011.873
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	12.192.482.551	12.425.365.042

14.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Q1 Năm 2020</i>	<i>Q1 Năm 2019</i>
Lãi tiền gửi	33.918.764	56.932.818
Chênh lệch tỷ giá	3.965.325.188	977.769.667
Tổng	3.999.243.952	1.034.702.485

15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Q1 Năm 2020</i>	<i>Quý 1 Năm 2019</i>
Giá vốn bán vàng, bạc và đá quý	3.933.846.539.180	3.720.367.510.926
Giá vốn đồng hồ, phụ kiện	14.681.586.480	10.885.714.219
Giá vốn dịch vụ	2.805.870.320	2.884.592.110
Tổng	3.951.333.995.980	3.734.137.817.255

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Q1 Năm 2020</i>	<i>Quý 1 Năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	40.379.080.111	24.010.316.003
Chi phí tài chính khác	1.057.441.970	274.335.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.109.849.218	31.535.303
Tổng	45.546.371.299	24.316.187.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	<i>Q1 Năm 2020</i>	<i>Q1 Năm 2019</i>
Chi phí lương, trích theo lương	263.408.425.339	252.516.407.972
Chi phí vật liệu, bao bì	15.017.572.683	10.137.007.061
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.341.841.360	25.284.598.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.147.826.806	8.110.830.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.926.368.150	68.462.293.030
Chi phí bằng tiền khác	101.236.896.236	118.291.421.280
	496.078.930.574	482.802.557.962

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Quý 1 Năm 2020</i>	<i>Quý 1 Năm 2019</i>
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	511.700.795.331	543.238.044.432
Thu nhập tính thuế	520.801.386.575	572.458.645.760
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	104.160.277.315	114.491.729.152

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Quý 1 Năm 2020</i>	<i>Quý 1 Năm 2019</i>
Trong 1 năm tiếp theo	229.411.200.391	181.584.689.443
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	718.732.428.932	471.696.889.767
Sau 5 năm	401.117.142.974	405.830.950.540
Tổng	1.349.260.772.297	1.059.112.529.750

b) Ngoại tệ các loại

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đô la Mỹ (USD)	292.414	92.878
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	4.100	27.330
Đồng Euro (EUR)	865	5.901
Vàng miếng (chì)	8.600	7.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020
Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 03 năm 2020

21. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2020

Doanh thu thuần thực hiện 5.000 tỷ đồng, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận trước thuế thực hiện 511,7 tỷ đồng, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm trước

Kết quả này đến từ :

Trong quý 1, PNJ mở rộng hoạt động bán hàng online, live-stream ; cùng với việc đẩy mạnh kinh doanh nhóm hàng trang sức 24K, vàng tài lộc; nhờ đó doanh thu kênh lẻ tăng 8%. Tuy nhiên, quý 1/2020 ghi nhận doanh thu kênh sỷ giảm 16% so với cùng kỳ.

Chi phí hoạt động kinh doanh thực hiện 496 tỷ đồng, tăng 2,8% so với cùng kỳ. PNJ chủ động rà soát lại hệ thống bán lẻ, săn tìm các mặt bằng mới tốt hơn; đồng thời tập trung nghiên cứu và lên kế hoạch cho các dự án công nghệ và cải tiến mới

Chi phí lãi vay thực hiện 40,3 tỷ đồng, tăng 68% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu vốn lưu động phục vụ chiến lược kinh doanh trong quý 1/2020.

Như vậy, tập đoàn PNJ hoàn thành 26,3% chỉ tiêu doanh thu thuần và 30,3% chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế so với kế hoạch kinh doanh 2020.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày tháng 04 năm 2020



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc